**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**ĐỀ XUẤT**

**DỰ ÁN PHÁT TRIỂN THỦY SẢN BỀN VỮNG**

***(Kèm theo công văn số: 5808/BNN-HTQT ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)***

**Hà Nội, 2018**

**ĐỀ XUẤT**

**Dự án Phát triển thủy sản bền vững**

**I. TÊN DỰ ÁN**

Phát triển thủy sản bền vững.

**II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT DỰ ÁN**

**1. Tầm quan trọng và sự cần thiết**

Ngành thủy sản có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, phát triển thủy sản góp phần đảm bảo an ninh thực phẩm, tạo việc làm, thu nhập, xóa đói giảm nghèo, giữ gìn an ninh chủ quyền biển đảo, ổn định chính trị - xã hội và phát triển kinh tế đất nước. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản (Quyết định 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010) và Quy hoạch Tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013) xác định: Phát triển ngành thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thành một ngành sản xuất hàng hóa, có thương hiệu uy tín, có khả năng cạnh tranh cao trong hội nhập kinh tế quốc tế. Mục tiêu đến năm 2020 kinh tế thủy sản đóng góp 30-35% GDP khối nông-lâm-ngư, đạt tổng sản lượng thủy sản 6,5-7 triệu tấn, giá trị xuất khẩu 9-11 tỷ USD, tạo việc làm cho 5 triệu lao động nghề cá có thu nhập cao, tăng thêm 2,5 lần so với thu nhập năm 2010. Đến năm 2030 tổng sản lượng thủy sản đạt khoảng 9 triệu tấn, giá trị xuất khẩu khoảng 20 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2020 - 2030 đạt 6-7% năm.

Năm 2017 tổng sản lượng thủy sản ước đạt 7.225 nghìn tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng ước tính đạt 3.835,7 nghìn tấn, chiếm 53%, sản lượng khai thác ước tính đạt 3.389,3 nghìn tấn chiếm 47% tổng sản lượng thủy sản. Giá trị sản xuất thủy sản đóng góp 0,17% vào GDP chung toàn quốc và 3.88% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, tạo việc làm cho 4,5 triệu lao động (Tổng cục thống kê, 2017). Giá trị xuất khẩu thủy sản đạt 8,3 tỷ USD, chiếm 22.82% tổng giá trị xuất khẩu nông lâm thủy sản. Trong giá trị xuất khẩu thủy sản, giá trị xuất khẩu sản phẩm thủy sản từ nuôi trồng đạt 5,64 tỷ USD chiếm 67,95%, từ khai thác thủy sản đạt 2,751 tỷ USD chiếm 32,05%. Giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2017 gấp 4,7 lần so với năm 2001 (1,76 tỷ USD).

Về khai thác thủy sản, sản lượng tăng liên tục từ 1.195.292 tấn năm 1995 lên 3.389,3 nghìn tấnnăm 2017, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 6,3%/năm. Sản lượng khai thác hải sản chiếm 82,8-93,5% tổng sản lượng khai thác thủy sản. Tổng số tàu khai thác hải sản tăng từ 68.000 chiếc năm 1995 lên 109.586 chiếc vào năm 2017, trong đó, có 26.308 tàu cá có chiều dài  <6m, 37.818 tàu cá có chiều dài từ 6-12m, 18.899 tàu cá có chiều dài từ 12-15m và 26.561 tàu cá có chiều dài từ 15m trở lên. Số tàu nghề lưới vây tăng 7%, nghề câu tăng 4%. Số tàu tàu làm nghề lưới kéo, lưới rê đã giảm 2.636 chiếc so với năm 2016 (tỷ lệ giảm là 3% đối với tàu lưới kéo và 5,3% đối với tàu lưới rê).

Về nuôi trồng thủy sản có tốc độ tăng trưởng nhanh, nhiều vùng nuôi công nghiệp được hình thành, sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng rõ rệt. Đến năm 2017, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 3.835,7 nghìntấn,  trong đó cá đạt 2.694,3 nghìn tấn, tăng 4,2%; tôm đạt 723,8 nghìn tấn, tăng 10,3%. Sản lượng cá tra năm 2017 ước tính đạt 1.251,3 nghìn tấn, tăng 5,0%; sản lượng tôm sú đạt 254,9 nghìn tấn, tăng 4,4%; sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 432,3 nghìn tấn, tăng 14,3%.

Tôm nước lợ là đối tượng nuôi chủ lực, là sản phẩm quốc gia. Năm 2017 tổng diện tích nuôi tôm là  721.100 ha, giá trị xuất khẩu tôm đạt 3,85 tỷ USD, chiếm 62,5% giá trị xuất khẩu nuôi trồng thủy sản và 45,83% giá trị xuất khẩu toàn ngành thủy sản. Ngành tôm Việt Nam rất có tiềm năng phát triển, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu, diện tích xâm nhập mặn mở rộng theo ước tính thêm khoảng 800.000 - 1.000.000 ha ở các tỉnh ven biển, sẽ có nhiều vùng canh tác nông nghiệp không thể tiếp tục, có tiềm năng chuyển đổi sang nuôi chuyên tôm hoặc tôm-lúa. Nuôi tôm quảng canh, quảng canh cải tiến, tôm-lúa, tôm-rừng có diện tích lớn, khoảng 560.000 ha, chiếm 80,6% tổng diện tích nuôi tôm, chủ yếu nuôi tôm sú, đạt sản lượng 254,9 nghìn tấntôm sú, chiếm 40,1% tổng sản lượng tôm nuôi. Tuy nhiên năng suất nuôi còn thấp, mới đạt 200-350 kg/ha, có thể nâng cao năng suất gấp 2-3 lần nếu cơ sở hạ tầng vùng nuôi được nâng cấp, công nghệ nuôi tiên tiến được áp dụng, tổ chức sản xuất và thương hiệu tôm nuôi được xây dựng. Chính phủ đặt mục tiêu đến năm 2025 đạt sản lượng tôm nuôi 1,1 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu tôm đạt 10 tỷ USD, tăng hơn 3 lần giá trị xuất khẩu tôm năm 2016.

Để đạt các mục tiêu chiến lược đã được Chính phủ xác định và phát triển bền vững, ngành thủy sản đang phải đối diện với nhiều thách thức trong phát triển khai thác hải sản và nuôi tôm nước lợ.

- Với khai thác hải sản:

(i) Thách thức lớn nhất đó là hạ tầng các cảng cá, khu neo đậu, tránh trú bão hiện quá tải, không đáp ứng yêu cầu khai thác hải sản. Giai đoạn 2010-2015: Số lượng tàu khai thác hải sản có công suất < 90 CV có xu hướng giảm, tốc độ giảm trung bình đạt 2,31%/năm, trong khi nhóm tàu khai thác hải sản có công suất **≥** 90 CV tăng nhanh. Năm 2010 số tàu khai thác hải sản có công suất >90 CV là 19.251 chiếc, đến năm 2015 là 30.558 chiếc, tăng thêm 11.307 chiếc tàu. Tàu khai thác hải sản có công suất lớn tăng nhanh, đặc biệt từ năm 2015 đến nay với các chính sách mới của Nghị định 67 (Nghị định 67/2014/CP-NĐ) số tàu khai thác hải sản đóng mới có công suất 400-1000 CV ngày càng nhiều, trong khi các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão với các cầu cảng, luồng lạch hiện có không đáp ứng yêu cầu neo đậu, không thuận tiện cho tàu ra vào cảng, đã hạn chế đến hiệu quả đánh bắt và an toàn tàu cá khi tránh trú bão. Khu phân loại thủy sản đánh bắt, công trình xử lý chất thải, nước thải tại nhiều cảng cá chưa đáp ứng nhu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng sản phẩm sau đánh bắt, gây tác động xấu đến môi trường xung quanh cảng cá.

(ii) Hệ thống thông tin giám sát tàu cá hiện có chưa đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn cho ngư dân, cho tàu cá khi hoạt động trên biển, đặc biệt trong mùa mưa bão. Trung tâm quản lý tàu cá hiện có quy mô nhỏ, không đồng bộ và chưa đáp ứng được nhu cầu thông tin quản lý khai thác hải sản hiện nay. Việc kết nối đến các hệ thống thông tin của Bộ đội biên phòng, Cảnh Sát biển, Hải Quân, với các Chi cục quản lý thủy sản địa phương chưa được thực hiện. Thiết bị đầu cuối lắp trên tàu cá mới có 7.000 máy thu trực canh trên các tàu công suất nhỏ khai thác ven bờ, chiếm 6% tổng số tàu cá bắt buộc phải trang bị (theo quy định tại Thông tư số 15/2011/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 3 năm 2011). Với các tàu khai thác xa bờ mới có 3.000 tàu, chỉ chiếm 9,8% số tàu khai thác xa bờ được lắp đặt thiết bị giám sát tàu cá thông qua vệ tinh. Hạn chế của hệ thống thông tin giám sát tàu cá hiện có là một trong những khó khăn trong việc tuân thủ các quyđịnh của EU về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo, không quản lý (IUU).

(iii) Ngoài hạn chế về trang thiết bị, năng lực quản lý và thực thi pháp luật, tuân thủ quy định IUU, mùa vụ, ngư cụ, chứng nhận khai thác còn hạn chế, chưa đáp ứng quản lý khai thác hải sản bền vững. EU đã cảnh báo thẻ vàng với xuất khẩu thủy sản Việt Nam, ảnh hưởng đến uy tín, tác động xấu đến xuất khẩu thủy sản, ảnh hưởng đến sinh kế của hàng triệu ngư dân.

(iv) Tổn thất sau khai thác hải sản còn cao, ước tính khoảng 20 - 25%. Phương thức bảo quản sản phẩm sau khai thác phổ biến là dùng nước đá xay, ướp muối truyền thống, sự hiểu biết của ngư dân về đảm bảo an toàn thực phẩm trong sơ chế và bảo quản sản phẩm khai thác còn hạn chế; một số tàu câu cá ngừ hiện nay sử dụng vật liệu Polyurethane (PU) để làm hầm bảo quản, công nghệ bảo quản bằng nước biển lạnh nhưng còn ít. Hiện nay, chưa có tàu nào sử dụng công nghệ cấp đông ngay trên tàu, thời gian lên cá và vận chuyển chậm dẫn đến hao hụt lớn sau khai thác, gây lãng phí nguồn lợi và hiệu quả kinh tế thấp. Tình trạng ngư dân sử dụng đạm urê, chất kháng sinh Chloramphenicol (CAP) để bảo quản sản phẩm còn diễn ra ở một số địa phương đã gây mất an toàn thực phẩm với sản phẩm khai thác, giảm hiệu quả khai thác, nhất là khai thác hải sản xa bờ.

- Với nuôi tôm nước lợ:

(i) Hạ tầng (kênh cấp thoát nước, ao xử lý nước cấp, nước thải, hệ thống cấp điện...) đáp ứng yêu cầu nuôi tôm là điều kiện quan trọng đảm bảo giảm thiểu dịch bệnh, nâng cao năng suất, chất lượng, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm tôm Việt Nam trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, hạ tầng sản xuất giống, vùng nuôi chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất nuôi trồng.Hệ thống cấp thoát nước cho nuôi tôm chủ yếu vẫn dùng chung với hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, không phù hợp với yêu cầu kỹ thuật nuôi tôm, nên dễ xảy ra dịch bệnh. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn quốc bị thiệt hại do dịch bệnh năm 2017 là 40.236 ha (Báo cáo Trung tâm khuyến nông quốc gia).

(ii) Hệ thống quan trắc môi trường, cảnh báo dịch bệnh không đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững nuôi trồng thủy sản. Nguồn kinh phí để thực hiện quan trắc còn hạn chế; phạm vi, đối tượng, tần suất và xử lý số liệu về quan trắc môi trường chưa thống nhất và còn nhiều bất cập; các thiết bị và phân tích quan trắc còn thiếu và lạc hậu; chưa có cơ chế rõ ràng về việc thông báo các kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước. Bên cạnh đó, nhiều địa phương chưa có hoạt động quan trắc và cảnh báo môi trường, một số địa phương có hoạt động quan trắc môi trường nhưng vẫn còn thiếu nhân lực cũng như kinh phí nên khó kiểm soát được toàn bộ vùng nuôi như mong muốn. Ngoài ra, biến đổi khí hậu cũng tác động đến môi trường nuôi trồng thủy sản. Hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường nước lợ mặn tại các vùng có diện tích nuôi trồng thủy sản và sản xuất giống tập trung sẽ giúp người nuôi và cơ quan quản lý có thông tin chính xác về chất lượng nước để có biện pháp xử lý và sử dụng nước trong nuôi trồng thủy sản lợ mặn, đặc biệt là nuôi tôm nước lợ hiệu quả.

(iii) Năng suất nuôi tôm còn thấp, giá thành sản xuất cao, áp dụng thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) còn hạn chế cũng là các rào cản phát triển nuôi tôm nước lợ, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và tác động của biến đổi khí hậu. Do vậy việc ứng dụng, chuyển giao rộng rãi các công nghệ nuôi tiên tiến, áp dụng GAP để nâng cao năng suất, giảm chi phí, thích ứng với biến đổi khí hậu trong nuôi trồng thủy sản đặc biệt với nuôi tôm nước lợ là hết sức cần thiết.

Sản xuất thủy sản nhỏ lẻ là phổ biến, liên kết chuỗi giá trị, tổ chức sản xuất trong khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản còn yếu, ngành thủy sản hướng mạnh tới xuất khẩu nhưng chưa có thương hiệu sản phẩm cũng đã và đang ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thủy sản Việt Nam.

**2. Những nỗ lực đã thực hiện để giải quyết các vấn đề đặt ra**

Để giải quyết các khó khăn thách thức của ngành thủy sản, Chính phủ đã phê duyệt 3 chương trình hỗ trợ mục tiêu: Chương trình cảng, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, Chương trình giống thủy sản, và Chương trình nuôi trồng thủy sản. Giai đoạn 2011-2015 nguồn vốn ngân sách đã bố trí cho 3 chương trình là 5.683 tỷ đồng.

Chương trình cảng, khu neo đậu tránh trú bão đã đầu tư hoàn thành 40 khu neo đậu tránh trú bão, đảm bảo hạ tầng cho 42.131 tàu cá neo đậu, đạt 50,3% so với nhu cầu, hoàn thành đầu tư 83 cảng cá, đạt 39,3% số cảng theo Quy hoạch được Thủ tướng phê duyệt.

Từ năm 2012-2015 ngân sách nhà nước đã đầu tư cho nuôi trồng thủy sản 2.550 tỷ đồng, xây dựng Trung tâm quốc gia giống thủy sản, hoàn thành hạ tầng một số vùng sản xuất tôm giống tập trung, các vùng nuôi tôm nước lợ, hạ tầng tại 103.000 ha diện tích nuôi trồng thủy sản tăng thêm được cải thiện. Hiện đang đầu tư 55 dự án hạ tầng nuôi trồng thủy sản trên 41.100 ha diện tích nuôi trồng tăng thêm.

Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) do Ngân hàng Thế giới tài trợ là dự án đầu tiên Chính phủ vay vốn ODA để phát triển ngành thủy sản (i)Đối với lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản Dự án đã hỗ trợ nâng cấp, đầu tư mới 21 cảng cá/bến cá, khu neo đậu tránh trú bão ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Sóc Trăng và Cà Mau. Dự án đã hỗ trợ thành lập 97 tổ đồng quản lý nguồn lợi thủy sản, quản lý hơn 800 km chiều dài bờ biển với khoảng hơn 13.000 ngư dân tham gia tại 25 huyện thuộc 8 tỉnh dự án. Đến nay, các cảng cá/bến cásau nâng cấp đã phát huy được hiệu quả đầu tư, đúng theo mục tiêu dự án đã đề ra. Nguồn lợi thủy sản ven biển tại các tỉnh triển khai dự án dần được phục hồi thông qua các tổ đồng quản lý người dân đã áp dụng các biện pháp khai thác có tránh nhiệm.(ii) Đối với lĩnh vực nuôi trồng thủy sản,Dự án đã hỗ trợ thành lập 50 vùng an toàn sinh học-ứng dụng thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) trên diện tích 11.622 ha nuôi tôm. Đã đầu tư 47 công trình hạ tầng vùng nuôi tôm phát huy hiệu quả, diện tích dịch bệnh giảm 76%, thất thoát sản lượng giảm 77% so với trước khi triển khai dự án. Ngoài ra, dự án cũng đã hộ trợ Bộ Nông nghiệp & PTNT cũng như các tỉnh triển khai dự án nâng cấpHệ thống thông tin, thống kê nghề cá là cơ sở dữ liệu trực tuyến, đáp ứng nhu cầu quản lý thông tin đăng kiểm, đăng ký tàu cá, sản lượng khai thác, bảo tồn và nuôi trồng thủy sản phục vụ tốt cho công tác quản lý nhà nước tại trung ương và địa phương.Tuy dự án đã đạt được tất cả các mục tiêu đề ra, nhưng đây cũng mới chỉ giải quyết được một phần các thách thức để phát triển ngành thủy sản bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng và hội nhập toàn cầu.

Hạ tầng các trại sản xuất giống, trại nuôi trồng thủy sản cũng được các doanh nghiệp, người nuôi trồng thủy sản đầu tư xây dựng. Tuy nhiên đầu tư tư nhân chủ yếu là các kênh dẫn nước, thải nước phục vụ nội vùng, phục vụ trực tiếp sản xuất của cơ sở.

Nhìn chung đầu tư phát triển thủy sản đã được chú ý, nhưng do nguồn vốn ngân sách nhà nước có hạn, đầu tư cho ngành thủy sản chưa tương xứng với vị trí và tiềm năng phát triển. Giai đoạn 2011-2015 vốn đầu tư từ ngân sách cho ngành thủy sản chỉ chiếm 7% trong tổng số vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp. Hạn chế về nguồn vốn ngân sách cùng với chưa được Chính phủ đầu tư đúng mức đã và đang là các cản trở phát triển ngành thủy sản bền vững.

**3. Căn cứ pháp lý đề xuất dự án**

Đề xuất dự án dựa trên các căn cứ sau:

Quyết định 1690/QĐ-TTg ngày 16/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020.

Quyết định 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Quyết định 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 về Quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

Nghị định 132/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 về Quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

Quyết định số 1434/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2016-2020.

Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

Quyết định 79/QĐ-TTg ngày 18/1/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025.

**4. Nhà tài trợ nước ngoài dự kiế**n

Ngân hàng thế giới (WB) là nhà tài trợ có kinh nghiệm, hợp tác rộng trong huy động nguồn vốn cho các dự án lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

Dự án đề xuất phù hợp với khung hợp tác quốc gia giữa Ngân hàng thế giới và Chính phủ Việt Nam, xác định lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu là các lĩnh vực ưu tiên trong hợp tác giữa nhà tài trợ và Việt Nam.

Ngân hàng thế giới đã là nhà tài trợ Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD), tiếp tục bày tỏ gắn bó, hỗ trợ phát triển ngành thủy sản Việt Nam (Giám đốc Quốc gia Ngân hàng thế giới tại Việt Nam có thư gửi Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 29 tháng 5 năm 2018, bày tỏ Ngân hàng thế giới tiếp tục gắn bó, hỗ trợ phát triển ngành thủy sản). Với các kết quả của dự án CRSD đã đạt được, với đội ngũ chuyên gia có trình độ cao, có kinh nghiệm trong lĩnh vực thủy sản cũng sẽ là lợi thế để đề xuất dự án được triển khai thành công.

Ngân hàng thế giới với kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách, các dự án do WB tài trợ từ khâu chuẩn bị đầu tư đến giai đoạn thực hiện được giám sát chặt chẽ, đảm bảo các mục tiêu, các kết quả chính của dự án đề ra đạt được, nguồn vốn được quản lý tốt, sử dụng đúng mục đích. Ngân hàng thế giới là nhà tài trợ quốc tế có kinh nghiệm, hiệu quả được Chính phủ Việt Nam đánh giá cao.

**III. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT**

**1. Mục tiêu của dự án**

***Mục tiêu chung:***

Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng, đổi mới công nghệ, tăng cường năng lực quản lý và tổ chức sản xuất nhằm phát triển ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị, hội nhập quốc tế sâu rộng và thích ứng với biến đổi khí hậu.

***Mục tiêu cụ thể:***

- Hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng khai thác hải sản đồng bộ, gắn kết với các ngành công nghiệp phụ trợ, dịch vụ hậu cần, nâng cao hiệu quả khai thác hải sản, giảm tổn thất sau thu hoạch.

- Phát triển hạ tầng các vùng sản xuất tôm giống, vùng nuôi tôm nước lợ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng tôm nuôi, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tăng cường năng lực quản lý cho ngành thủy sản phục vụ quản lý bền vững nguồn lợi thủy sản, nâng cao hiệu quả khai thác và nuôi trồng thủy sản.

- Ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật khai thác hải sản, công nghệ nuôi tôm nước lợ nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển liên kết chuỗi giá trị, tổ chức sản xuất khai thác, nuôi trồng, xây dựng thương hiệu nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm thuỷ sản xuất khẩu chủ lực trên cơ sở thúc đẩy đầu tư tư nhân thông qua đầu tư công tư (PPP).

- Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản bền vững thông qua nhân rộng các khu vực biển do cộng đồng địa phương quản lý.

**2. Địa điểm triển khai dự án**

Khai thác hải sản và nuôi tôm nước lợ tập trung ở 28 tỉnh ven biển do vậy các tỉnh ven biển sẽ được xem xét lựa chọn là địa điểm triển khai dự án.

Tiêu chí để lựa chọn địa điểm thực hiện dự án căn cứ vào:

Tầm quan trọng của khai thác hải sản/nuôi trồng thủy sản đối với cơ cấu giá trị/sản lượng thủy sản quốc gia. Tính đại diện cho từng vùng/khu vực địa lý (đặc điểm kinh tế xã hội, văn hóa, khí hậu, cùng chung vấn đề, loại tài nguyên), có tác động phát triển tiềm năng liên kết vùng/khu vực trong khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ thủy sản.

Các tỉnh đã được quy hoạch xây dựng Trung tâm nghề cá lớn, một số tỉnh ven biển là vùng nuôi tôm nước lợ trọng điểm.

Tổng mức dư nợ vay của ngân sách địa phương tại thời điểm thẩm định chủ trương đầu tư chương trình, dự án không vượt quá mức dư nợ của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Địa điểm Dự án dự kiến sẽ được triển khai ở:

- Các tỉnh đã được quy hoạch xây dựng Trung tâm nghề cá lớn, 5 trung tâm ở các vùng khai thác hải sản trọng điểm: Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang.

- Dự kiến 10 tỉnh ven biển, trong đó: (i) là trọng điểm về nuôi tôm nước lợ, đặc biệt các tỉnh ven biển vùng đồng bằng sông Cửu Long nơi chiếm 94,3% diện tích nuôi tôm sú, 75,8% diện tích nuôi tôm chân trắng cả nước, sản xuất 94,7% sản lượng tôm sú, 74,4% sản lượng tôm chân trắng của cả nước. Các tỉnh ven biển đồng bằng sông Cửu Long còn là vùng bị ảnh hưởng nhất của biến đổi khí hậu, vùng có tiềm năng bậc nhất mở rộng, phát triển nuôi tôm; (ii) là các tỉnh ven biển có định hướng hình thành vùng nuôi trồng thâm canh cao, là trung tâm sản xuất giống tôm cho cả nước.

**3. Các kết quả chính và Hợp phần của dự án**

**3.1 Các kết quả chính của dự án**

Cơ sở hạ tầng khai thác hải sản (cảng, khu neo đậu tránh trú bão…) ở các Trung tâm nghề cá lớn, vùng khai thác hải sản tập trung, hạ tầng kiểm ngư vùng được xây dựng, nâng cấp nâng cao hiệu quả khai thác hải sản, giảm tổn thất sau thu hoạch.

Hạ tầng (kênh cấp thoát nước, hệ thống xử thải, điện...) phục vụ sản xuất giống, nuôi tôm nước lợ ở một số tỉnh ven biển trọng điểm nuôi tôm nước lợ được hoàn thiện,nâng cao năng suất, chất lượng, bảo vệ môi trường sinh thái.

Năng lực quản lý ngành thủy sản được nâng cao đáp ứng yêu cầu quản lý hiệu quả khai thác và nuôi trồng thủy sản.

Các tiến bộ kỹ thuật khai thác hải sản, bảo quản sau thu hoạch, công nghệ nuôi trồng tiên tiến được áp dụng trong nuôi tôm nước lợ nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển liên kết chuỗi giá trị, tổ chức sản xuất trong nuôi trồng, khai thác hải sản, xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản xuất khẩu chủ lực trên cơ sở thúc đẩy đầu tư tư nhân thông qua đầu tư công tư (PPP).

**3.2 Các Hợp phần của dự án**

Với mục tiêu giải quyết các thách thức, hạn chế chủ yếu của ngành thủy sản hướng đến nâng cao giá trị, hội nhập quốc tế sâu rộng và thích ứng với biến đổi khí hậu, thiết kế các hợp phần dự án sẽ tập trung vào hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng khai thác và nuôi trồng thủy sản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới, tăng cường năng lực quản lý và tổ chức sản xuất, đẩy mạnh sự liên kết chuỗi sản phẩm thuỷ sản, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm thuỷ sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

Dự kiến dự án sẽ bao gồm 3 Hợp phần sau:

###### Hợp phần 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phát triển thuỷ sản.

###### Hợp phần 2: Nâng cao năng lực quản lý, nâng cao giá trị sản phẩm thuỷ sản và bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản.

Hợp phần 3: Quản lý dự án.

###### Hợp phần 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển thuỷ sản

Dự án sẽ tập trung đầu tư hạ tầng và trang thiết bị phục vụ khai thác hải sản và hạ tầng nuôi tôm nước lợ.

Dự kiến Hợp phần 1 có 2 tiểu hợp phần sau:

*Tiểu hợp phần 1: Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị khai thác hải sản*

Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động khai thác hải sản bao gồm: cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, hệ thống thông tin giám sát tàu cá. Cụ thể:

Dự án sẽ đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng thiết yếu phục vụ khai thác hải sản tại 5 Trung tâm nghề cá gồm: cầu cảng, kè bờ, kè sóng, chắn cát, nạo vét luồng ra vào cảng, vùng nước neo đậu tàu; công trình neo buộc tàu, hệ thống phao tiêu, báo hiệu, hệ thống thông tin liên lạc chuyên dùng, hệ thống cấp điện, chiếu sáng,nhà điều hành, nhà phân loại và mua bán thủy sản, hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải. Dự án sẽ hỗ trợ tín dụng để các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, các ngành dịch vụ để hoàn thiện Trung tâm nghề cá lớn. Ngoài ra, Dự án cũng hỗ trợ tín dụng để ngư dân đâu tư thiết bị bảo quản sản phẩm khai tháccho đội tàu khai thác xa bờ tuân thủ quy định IUU nhằm nâng cao giá trị sản phẩm sau thu hoạch.

Dự án đầu tư cảng cá loại I, khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng có khả năng thu hút tàu cá của nhiều địa phương được xem là các vệ tinh của 5 Trung tâm nghề cá lớn, và các cảng cá loại II và khu neo đậu tránh trú bão địa phương đóng vai trò là các vệ tinh đối với các cảng cá loại I trong mối liên kết tổng thể cấp vùng phục vụ cho việc phát huy tiềm năng, lợi thế và mối tương tác qua lại giữa các vệ tinh với nhau và với Trung tâm nghề cá lớn.

Đầu tư hạ tầng kiểm ngư vùng (khu neo đậu tàu kiểm ngư, trung tâm hậu cần, huấn luyện kiểm ngư...), hệ thống giám sát tàu cá: đầu tư nâng cấp Trung tâm giám sát tàu cá, hỗ trợ trang thiết bị định vị cho các tàu khai thác hải sản xa bờ.

*Tiểu hợp phần 2: Phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản*

Dự án sẽ tập trung vào xây dựng hạ tầng thiết yếu (hệ thống cấp, thoát nước, công trình xử lý nước cấp, nước thải, hệ thống điện, đường giao thông) cho các vùng sản xuất tôm giống,vùng nuôi tôm nước lợ, và hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản thông qua đầu tư PPP.

Dự án ưu tiên đầu tư hạ tầng, hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường cho các vùng sản xuất tôm giống, vùng nuôi tôm nước lợ ở các tỉnh ven biển, đặc biệt các vùng sản xuất tôm giống, vùng nuôi tôm khu vực đồng bằng sông Cửu Long là vùng nuôi tôm nước lợ trọng điểm của cả nước, nơi năng lực sản xuất tôm giống còn rất hạn chế, mới đáp ứng khoảng 50% nhu cầu tôm giống tại chỗ. Nơi hạ tầng các vùng nuôi tôm còn rất xa với yêu cầu đảm bảo nuôi tôm bền vững.

###### Hợp phần 2: Nâng cao năng lực quản lý, nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản

Hợp phần 2 được thiết kế nhằm phát huy cao nhất hiệu quả của đầu tư hạ tầng và trang thiết bị phục vụ khai thác hải sản và nuôi trồng thủy sản (Hợp phần 1). Nhằm đảm bảo khai thác nguồn lợi hải sản bền vững, sản xuất tôm giống có chất lượng di truyền cao, sạch các tác nhân gây bệnh nguy hiểm, hợp phần tập trung vào nâng cao năng lực quản lý khai thác hải sản, nâng cao giá trị hải sản sau thu hoạch, quản lý các trại sản xuất giống, các vùng nuôi tôm nước lợ.

Để nâng cao năng suất trong nuôi trồng thủy sản, đặc biệt với tôm nước lợ, hợp phần sẽ hỗ trợ việc ứng dụng, chuyển giao các công nghệ nuôi tôm năng suất, giảm giá thành, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hợp phần 2 dự kiến sẽ gồm các tiểu hợp phần sau:

*Tiểu hợp phần 1: Nâng cao năng lực quản lý, nâng cao giá trị sản phẩm khai thác hải sản*

Nâng cao năng lực quản lý chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo, không kiểm soát (IUU), vận hành hiệu quả hệ thống giám sát tàu cá, thực hành nhật ký, chứng nhận khai thác, tuân thủ mùa vụ, vùng, ngư cụ cấm khai thác hải sản. Ứng dụng, chuyển giao các công nghệ khai thác, bảo quản sản phẩm hải sản hiệu quả, giảm tổn thất sau thu hoạch.*Tiểu hợp phần 2: Nâng cao năng lực quản lý, nâng cao giá trị sản phẩm nuôi trồng*

Nâng cao năng lực các cơ quan quản lý ở địa phương về xây dựng và quản lý quy hoạch sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản, quản lý cơ sở sản xuất giống, vùng nuôi theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các mô hình trại sản xuất giống tôm nước lợ đảm bảo an toàn sinh học, các mô hình vùng nuôi tôm an toàn vệ sinh thú y nhằm giảm rủi ro dịch bệnh trong nuôi tôm và đáp ứng yêu cầu của các nước nhập khẩu về kiểm soát dịch bệnh, truy suất nguồn gốc sản phẩm nuôi trồng thủy sản.

*Tiểu hợp phần 3: Phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm thủy sản chủ lực*

Nâng cao hiệu quả sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm, nâng cao tính cạnh tranh các sản phẩm thuỷ sản thông qua phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực bao gồm các sản phẩm khai thác hải sản như cá ngừ, các sản phẩm tôm nuôi nước lợ, tạo liên kết trong toàn bộ chuỗi giá trị, kết nối thị trường và xây dựng thương hiệu.

Tiểu hợp phần này, dự kiến sẽ triển khai:

1. Xây dựng liên kết, tổ hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thủy sản: xây dựng một số chính sách, quy định pháp lý hỗ trợ việc xây dựng liên kết, tổ chức sản xuất. Xây dựng các tổ hợp tác trong sản xuất giống, nuôi, xây dựng liên kết chuỗi giá trị tôm từ sản xuất/cung ứng giống/thức ăn.., đến nuôi và chế biến xuất khẩu tôm, xây dựng liên kết chuỗi giá trị sản phẩm khai thác hải sản từ đánh bắt đến chế biến tiêu thụ.

2. Xây dựng thương hiệu thủy sản: Dự án sẽ hỗ trợ xây dựng thương hiệu cá ngừ, tôm sú (hai sản phẩm thủy sản xuất khẩu chủ lực) thông qua áp dụng các quy trình kỹ thuật khai thác, nuôi trồng tiên tiến, được chứng nhận bền vững (an toàn, chất lượng, bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội) trong khai thác, nuôi, chế biến sản phẩm gắn với quảng bá thương hiệu và phát triển thị trường.

*Tiểu hợp phần 4: Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản*

Tiểu hợp phần này dự kiến sẽ triển khai:

Thiết lập và hoàn thiện các khu vực biển do cộng đồng địa phương quản lý: Hoàn thiện cơ chế luật pháp và các qui định được thi hành trong khu vực khu vực biển do cộng đồng địa phương quản lý, đặc biệt là các khu vực đa dạng sinh học cao; Thúc đẩy các hoạt động của cộng đồng (Các tổ đồng quản lý) gắn liền với vấn đề “Giao quyền khai thác và bảo vệ nguồn lợi”; Thực hiện kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học (Bảo vệ các bãi đẻ, rạn san hô, thảm cỏ biển...); Thực hiện kế hoạch giám sát dựa vào cộng đồng; Đào tạo, tập huấn cho cộng đồng ngư dân các kiến thức về bảo tồn đa dạng sinh học; phát triển sinh kế nâng cao đời sống; Kỹ năng giám sát, bảo vệ nguồn lợi.

**Hợp phần 3: Quản lý dự án**

Hợp phần này cung cấp tài chính cho chi phí thực hiện dự án bao gồm các khoản phát sinh cho nhân sự ban quản lý dự án, phương tiện đi lại, thiết bị văn phòng, công tác phí, chi phí vận hành văn phòng và sửa chữa văn phòng dự án. Đồng thời dự án sẽ thuê tuyển các nhóm tư vấn để hỗ trợ công tác triển khai dự án.

**4. Dự kiến tổng vốn và Thời gian của dự án**

**4.1 Dự kiến tổng vốn**

Tổng nguồn vốn dự án dự kiến là 432 triệu USD (tương đương 9.936 tỷ đồng), trong đó nguồn vốn ODA (vốn vay) là 400 triệu USD (tương đương 9.200 tỷ đồng), vốn viện trợ không hoàn lại từ quỹ môi trường toàn cầu là 6,5 triệu USD (tương đương 151 tỷ đồng) và vốn đối ứng là 25,5 triệu USD (tương đương 586 tỷ đồng).

***4.1.1 Nguồn vốn ODA (400 triệu USD), trong đó:***

- Vốn ODA cấp phát: 176 triệu USD tương đương 3.964 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 44,0% vốn ODA.

- Vốn Địa phương vay lại: 80 triệu USD tương đương 1.786 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 20% vốn ODA.

- Vốn doanh nghiệp vay lại: vốn doanh nghiệp vay lại khoảng 144 triệu USD tương đương 3.250 tỷ đồng chiếm 36% vốn ODA.

***4.1.2. Vốn đối ứng (25,5 triệu USD), trong đó:***

- Vốn đối ứng từ ngân sách Trung ương: ước tính 3,5 triệu USD tương đương 80 tỷ đồng, chiếm 13,7% vốn đối ứng.

- Vốn đối ứng từ ngân sách địa phương: ước tính 22 triệu USD tương đương 495 tỷ đồng, chiếm 86,3 % vốn đối ứng.

***4.1.3. Vốn từ Quỹ môi trưởng toàn cầu(GEF) là 6,5 triệu USD:***

Vốn GEF là khoản kinh phí viện trợ không hoàn lại sẽ được tài trợ thông qua Quỹ ủy thác của Ngân hàng Thế giới.

Tóm tắt Cơ cấu nguồn vốn của Dự án:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nguồn vốn | Tổng giá trị(1.000 USD) | Tỷ lệ |
| **Vốn ODA** | **400.000** | **100%** |
| Vốn ODA trung ương cấp phát | 176.000 | 44% |
| Vốn ODA địa phương vay lại | 80.000 | 20% |
| ODA Doanh nghiệp, ngư dân, nông dân vay lại | 144.000 | 36% |
| **Vốn GEF** | **6.500** | **100%** |
| **Vốn đối ứng** | **25.500** | **100%** |
| Vốn đối ứng trung ương | 3.500 | 13,7% |
| Vốn đối ứng địa phương | 22.000 | 86,3% |

**4.2 Thời gian thực hiện dự án:** 72 tháng (2019-2025)

**4.3 Thời gian dự kiến Báo đề xuất chủ trương đầu tư:** Quý IV năm 2018.

**4.4 Kế hoạch sử dụng vốn**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thời gian | Tỷ lệ sử dụng vốn | |
| Vốn đối ứng | Vốn ODA |
| 2019 | 2% | 0% |
| 2020 | 5% | 1% |
| 2021 | 40% | 5% |
| 2022 | 25% | 15% |
| 2023 | 10% | 30% |
| 2024 | 10% | 35% |
| 2025 | 7% | 14% |

**5. Đề xuất cơ chế tài chính với nguồn vốn Dự án**

Cơ chế tài chính đối với nguồn vốn dự án sẽ thực hiện theo cơ chế Trung ương cấp phát và cho vay lại theo các quy định tại Nghị định 97/2018/NĐ-CP về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và Quyết định số 1107/QĐ-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về công bố tỷ lệ cho vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi cụ thể cho từng tỉnh, thành phố thuộc trung ương.

5.1 Vốn ODA cấp phát

- Nguồn vốn Trung ương cấp phát hỗ trợ có mục tiêu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các nội dung đầu tư, bao gồm: (i) Đầu tư hạ tầng và trang thiết bị cho: (i) Kiểm ngư vùng, (ii) Hệ thống giám sát tàu cá, (iii) Hệ thống trung tâm quan trắc môi trường, cảnh báo dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản, (iv) Chi phí tư vấn các loại và (v) Chi phí quản lý dự án tại Ban quản lý dự án Trung ương.

- Nguồn vốn Trung ương cấp phát hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương thực hiện: (i) Đầu tư nâng cấp các cơ sở hạ tầng và trangcơ sở hạ tầng vùng sản xuất tôm giống, vùng nuôi tôm (ii) Chi phí quản lý dự án tại Ban quản lý dự án ở các tỉnh.

5.2 Vốn Địa phương vay lại

Thực hiện các nội dung đầu tư về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị như: xây dựng trung tâm nghề cá, xây dựng khu neo đậu tránh trú bão, xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi và sản xuất tôm giống...

5.3 Vốn doanh nghiệp vay lại

Bộ Tài chính sẽ ký Hiệp định vay phụ với các ngân hàng được lựa chọn để cho các doanh nghiệp vay theo qui định trong định chế tài chính. Cho các doanh nghiệp vay lại thực hiện đầu tư: sản xuất nước đá, dịch vụ hậu cần khai thác hải sản, xây dựng trại sản xuất tôm giống, trại nuôi tôm...

5.4 Vốn đối ứng

Phần vốn đối ứng trong nước được tính toán trên cơ sở các hạng mục và phạm vi đầu tư. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tỉnh dự án sẽ tính toán, cân đối bố trí đủ số vốn đối ứng theo nguyên tắc các hoạt động cấp Bộ sẽ do Bộ bố trí, hoạt động cấp tỉnh sẽ do tỉnh bố trí vốn đối ứng, cụ thể:

- Vốn ngân sách Trung ương cấp phát: sử dụng chi trả lương, phụ cấp cho cán bộ quản lý dự án thuộc biên chế nhà nước, chi phí chuẩn bị đầu tư, chi phí giải phóng mặt bằng (nếu có) đối với các tiểu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng do Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn triển khai.

- Vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh: sử dụng chi trả lương, phụ cấp cho cán bộ quản lý dự án thuộc biên chế nhà nước, bồi thường giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, chi phí chuẩn bị đầu tư đối với các tiểu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng do địa phương triển khai.

5.5. Vốn GEF

Dự kiến vốn GEF sẽ có hai nguồn: (i) Nguồn vốn GEF từ Việt Nam khoảng 2 triệu USD sẽ tập trung cho việc bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học các nguồn lợi biển và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Các hoạt động từ nguồn tài trợ GEF sẽ tập trung cho các hoạt động tiểu hợp phần 4 thuộc hợp phần 2: Thiết lập và hoàn thiện các khu vực biển do cộng đồng địa phương quản lý. (ii) Nguồn vốn GEF toàn cầu khoảng 4,5 triệu USD sẽ hỗ trợ một phần cho thiết bị theo dõi tàu cá và hỗ trợ sinh kế cho ngư dân.

**6. Tổ chức thực hiện dự án**

**Ở cấp trung ương:**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ quản của dự án, Bộ sẽ giao cho Ban quản lý các dự án Nông nghiệp: (i) làm chủ dự án các hoạt động triển khai ở cấp trung ương và (ii) điều phối chung hoạt động của các địa phương. Trách nhiệm quản lý dự án ở cấp trung ương gồm:

a) Triển khai trực tiếp các hoạt động do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý. Ban quản lý các dự án nông nghiệp: (i) lựa chọn tư vấn lập báo cáo dự án đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, (ii) tổ chức đấu thầu tư vấn, đấu thầu xây lắp... cho việc nâng cấp trung tâm kiểm ngư vùng 1, hệ thống giám sát tàu cá, hệ thống quan trắc môi trường, cảnh báo dịch bệnh...

b) Điều phối chung các hoạt động của toàn dự án để bảo đảm dự án đầu tư phù hợp với chiến lược của ngành Thủy sản, đáp ứng mục tiêu tái cơ cấu ngành thủy sản, góp phần xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Đồng thời là đầu mối báo cáo tình hình triển khai dự án với các Bộ, ngành và nhà tài trợ.

c) Bảo đảm tính liên kết vùng trong sản xuất các mặt hàng thủy sản có giá trị kinh tế cao và chất lượng tốt theo hướng sản xuất hàng hóa và xuất khẩu. Chú trọng việc nâng cao sản lượng và quản lý chất lượng các sản phẩm khai thác hải sản và tôm nuôi nước lợ.

d) Hướng dẫn và phổ biến kỹ thuật ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong khai thác, nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm công nghệ cao.

e) Hướng dẫn và phổ biến mô hình chuỗi giá trị trong tổ chức khai thác, nuôi trồng và xây dựng thương hiệu cho các mặt hàng thủy sản chủ lực.

**Ở cấp địa phương:**

UBND các tỉnh thực hiện dự án là cơ quan chủ quản các hoạt động do chủ dự án cấp tỉnh trực tiếp triển khai. Trách nhiệm của chủ dự án ở cấp tỉnh gồm:

a) Thực hiện chức năng chủ dự án các hoạt động của địa phương quản lý bao gồm: (i) lựa chọn tư vấn lập báo cáo dự án đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, (ii) tổ chức đấu thầu tư vấn, đấu thầu xây lắp cho các hạng mục có tính chất đầu tư.

b) Triển khai các hạng mục đầu tư bảo đảm đúng qui định hiện hành và hiệu quả, chịu trách nhiệm về các hoạt động do địa phương tổ chức triển khai.

c) Triển khai dự án theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phù hợp với chiến lực của ngành Thủy sản, đáp ứng mục tiêu tái cơ cấu ngành thủy sản, góp phần xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

d) Tiến hành giải ngân phần vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời lập các đơn rút vốn trình Bộ Tài chính và nhà tài trợ phê duyệt.

e) Báo cáo tình hình triển khai dự án cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở ban ngành trong tỉnh.

**7. Đánh giá tác động và tính bền vững của dự án**

*a. Hiệu quả kinh tế, xã hội của dự án*

Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực khai thác hải sản, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch, giảm các thiệt hại do thiên tai gây ra. Đầu tư hệ thống thông tin nghề cá, kết hợp với việc nâng cao năng lực trong quản lý và thực hiện các quy định về chống đánh bắt bất hợp pháp sẽ khắc phục được tình trạng khai thác bất hợp pháp (IUU), giải quyết tốt vấn đề truy xuất nguồn gốc, góp phần vào nâng cao thương hiệu, thúc đẩy xuất khẩu hải sản.

Hàng năm, bão và áp thấp nhiệt đới thường xuyên đổ bộ vào vùng biển, gây thiệt hại lớn về tàu thuyền và tính mạng ngư dân. Dự án nâng cấp các khu neo đậu tránh trú bão, nâng cấp hệ thống giám sát tàu cá… sẽ hạn chế tối đa các thiệt hại do mưa bão, cũng như các rủi ro trong hoạt động khai thác trên biển. Đây là hiệu quả lớn về mặt xã hội của dự án mang lại cho khai thác hải sản Việt Nam. Dự án sẽ góp phần quan trọng vào đạt trên 225.000 tỷ đồng giá trị sản xuất khai thác thủy sản năm 2020, cao gấp 4 lần so với năm 2010, giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch từ 20% hiện nay xuống còn 10%.

Đầu tư cơ sở hạ tầng (kênh cấp thoát nước, điện, hệ thống xử lý nước cấp, nước thải…), các trang thiết bị cảnh báo môi trường ở các vùng sản xuất giống, các vùng nuôi tôm tập trung, sẽ góp phần quan trọng trong việc giảm thiểu dịch bệnh, tăng năng suất, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế nuôi trồng thủy sản đặc biệt với nuôi tôm nước lợ. Năng suất nuôi tôm quảng canh, quảng cảnh cải tiến, tôm-lúa, tôm rừng sẽ tăng 2-3 lần, đưa sản lượng tôm nuôi từ các hệ thống canh tác này đạt 600-700 nghìn tấn/năm, góp phần đạt mục tiêu đến 2025 sản xuất 1,1 triệu tấn tôm, xuất khẩu tôm đạt 10 tỷ USD/năm. Đầu tư nghiên cứu và ứng dụng chuyển giao các công nghệ nuôi trồng thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ nâng cao khả năng thích ứng cho người dân, giảm thiểu thiệt hại sản xuất, tăng tính bền vững và hiệu quả nuôi trồng thủy sản.

Cùng với việc nâng cấp, đầu tư mới cơ sở hạ tầng, hợp phần phát triển liên kết, tổ chức sản xuất theo chuỗi và xây dựng thương hiệu sẽ nâng giá trị sản phẩm và tăng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thủy sản Việt Nam. Dự án sẽ góp phần quan trọng đạt trên 1.134 nghìn tỷ đồng giá trị nuôi trồng thủy sản năm 2020, cao gấp 12 lần so với năm 2010. Sản lượng tôm nuôi sẽ tăng 1,5 lần so với năm 2016 chủ yếu từ tăng năng suất nhờ hạ tầng được đầu tư, nâng cấp, các công nghệ mới được phát triển, nhân rộng, giá trị xuất khẩu tôm sẽ tăng khoảng 3 lần từ việc tăng nguồn tôm nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu và tăng giá trị sản phẩm từ chất lượng sản phẩm được nâng cao, ổn định và có thương hiệu.

Giá thành sản xuất, tổn thất do dịch bệnh trong nuôi tôm sẽ giảm đáng kể nhờ hạ tầng được cải thiện, cung cấp tôm giống có chất lượng, áp dụng các quy trình công nghệ tiên tiến, thích ứng với biến đổi khí hậu trong nuôi tôm, đưa lại tăng thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

Về xã hội dự án sẽ đóng góp vào tạo việc làm, dự báo đến năm 2020 toàn ngành thủy sản giải quyết việc làm cho 5 triệu lao động, trong đó lao động khai thác thủy sản khoảng 0,6 triệu người, lao động nuôi trồng thủy sản khoảng 3,5 triệu, lao động chế biến thủy sản khoảng 0,7 triệu người, và 0,2 triệu lao động dịch vụ hậu cần nghề cá.

*b. Tác động về môi trường đối với ngành, lĩnh vực và địa phương*

Dự án đầu tư nâng cấp hạ tầng các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ các hoạt động tại cảng cá, tại khu neo đậu tàu thuyền. Năng lực quản lý, thực thi tuân thủ pháp luật về mùa vụ, vùng, nghề cấm đánh bắt được hoàn thiện, nâng cao hiệu quả khai thác hải sản, giảm tác động xấu từ khai thác đến nguồn lợi thủy sản.

Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng vùng sản xuất giống, vùng nuôi và đưa các công nghệ nuôi bền vững sẽ giảm thiểu tác động xấu tới môi trường từ các hoạt động sản xuất giống và nuôi tôm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, phục hồi và tái tạo nguồn lợi thủy sản.

Nhận thức về trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường, lợi ích của liên kết chuỗi giá trị của cộng đồng từ cơ quan quản lý đến các tổ chức, cá nhân liên quan đến sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm thủy sản được nâng cao, các mô hình sản xuất hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường được xây dựng và nhân rộng.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Nguồn vốn*** | ***Nhà tài trợ*** | | | ***Tổng giá trị***  ***(1.000 USD)*** | ***Tỷ lệ*** |
| ***Phương án 1*** | ***Phương án 2*** | ***Phương án 3*** |
| **Vốn ODA** | | | | **400.000** | **100%** |
| Vốn ODA trung ương cấp phát cho Bộ Nông nghiệp& PTNT | WB | AFD hoặc JICA hoặc KOICA | Vốn trái phiếu | *50.000* | *12,5%* |
| Vốn ODA trung ương cấp phát cho địa phương theo tỉ lệ vay lại | WB | WB | WB | *126.00* | *31,5%* |
| Vốn ODA địa phương vay lại | WB | WB | WB | *80.000* | *20%* |
| ODA Doanh nghiệp, ngư dân, nông dân vay lại | WB | WB | WB | *144.000* | *36%* |
| **Vốn GEF** | | | | **6.500** | **100%** |
| **Vốn đối ứng** | | | | **25.500** | **100%** |
| Vốn đối ứng trung ương | | | | *3.500* | *13,7%* |
| Vốn đối ứng địa phương | | | | *22.000* | *86,3%* |